

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. A	16. C	21. A	26. D	31. D	36. C
2. C	7. C	12. D	17. A	22. C	27. A	32. A	37. D
3. B	8. D	13. B	18. A	23. A	28. B	33. A	38. D
4. A	9. D	14. C	19. A	24. A	29. D	34. C	39. A
5. B	10. B	15. A	20. A	25. B	30. A	35. C	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

A. clothes /kləʊz/

B. apron /'eɪprən/

C. director /daɪ'rektər/

D. pollution /pə'lu:ʃn/

Phương án A có phần gạch chân đọc là /əʊ/, còn lại đọc là /ə/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**

A. rich /rɪtʃ/

B. ethnic /'eθnɪk/

C. rice /raɪs/

D. millionaire /,mɪljə'ner/

Phương án C có phần gạch chân đọc là /aɪ/, còn lại đọc là /ɪ/.

Chọn C

3. B

Kiến thức: Trọng âm từ 3 âm tiết**Giải thích:**

A. gigabyte /'gɪɡəbaɪt/

B. musician /mju'zɪʃn/

C. temperature /'tempərətʃər/

D. gravity /'grævəti/

Phương án B có trọng âm rơi vào 2, còn lại rơi vào 1.

Chọn B

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ 2 âm tiết

Giải thích:

A. complete /kəm'pli:t/

B. quiet /'kwaɪət/

C. famous /'feɪməs/

D. tablet /'tæblət/

Phương án A có trọng âm rơi vào 2, còn lại rơi vào 1.

Chọn A

5. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

When + S + V(ed/V2), S + was/were + V-ing

John **was walking** home when he saw a strange light in the sky.

(John đang đi bộ về nhà thì nhìn thấy một ánh sáng lạ trên bầu trời.)

Chọn B

6. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc thì tương lai đơn: S + will + V

Many people think that in the future, humans **will live** on Mars.

(Nhiều người cho rằng trong tương lai con người sẽ sinh sống trên sao Hỏa.)

Chọn A

7. C

Kiến thức: Đại từ sở hữu

Giải thích:

Mine: Của tôi

Hers: Của cô ấy

His: Của anh ấy

Yours: Của bạn

Andy: My dream is to be a journalist. What's John's dream? - **Bella:** **His** is to open a café.

(**Andy:** Ước mơ của tôi là trở thành một nhà báo. Giấc mơ của John là gì? - **Bella:** Của anh ấy là mở một quán cà phê.)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Không dùng mạo từ trước tên riêng của hành tinh “Mars” (*sao Hỏa*).

Tom told me that he wanted to live on Mars.

(Tom nói với tôi rằng anh ấy muốn sống trên sao Hỏa.)

Chọn D

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

beautifully (adv): xinh đẹp

quickly (adv): nhanh nhẹn

quietly (adv): nhẹ nhàng

carefully (adv): cẩn thận

If someone works **carefully**, it means they don't make many mistakes.

(Nếu ai đó làm việc cẩn thận, điều đó có nghĩa là họ không phạm nhiều sai lầm.)

Chọn D.

10. B

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Yes/No

Giải thích:

Tường thuật câu hỏi Yes/ No: S + asked + O + if/whether + S +V (lùi thì)

Lucy asked me **if I had a jacket**.

(Lucy hỏi tôi có áo khoác không.)

Chọn B.

11. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

musician (n): nhạc sĩ

music (n): âm nhạc

musical (adj): thuộc về âm nhạc

musically (adv)

Sau mạo từ “a” và tính từ “famous” cần danh từ.

Anna's dream is to become a famous **musician**.

(Ước mơ của Anna là trở thành một nhạc sĩ nổi tiếng.)

Chọn A.

12. D**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

be good at + Ving: giỏi về cái gì

The Chăm are good **at** making pottery.*(Người Chăm giỏi làm đồ gốm.)*

Chọn D.

13. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

pottery (n): đồ gốm

embroidery (n): thêu thùa

silver (n): bạc

corn (n): ngô

Hmong women decorate their clothes with lots of colorful **embroidery**.*(Phụ nữ Hmong trang trí quần áo của họ bằng rất nhiều hình thêu sặc sỡ.)*

Chọn B.

14. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

gravity (n): trọng lực

planet (n): hành tinh

temperature (n): nhiệt độ

population (n): dân số

At night, the **temperature** can get really low, and you'll be cold.*(Vào ban đêm, nhiệt độ có thể xuống rất thấp và bạn sẽ bị lạnh.)*

Chọn C.

15. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

millionaire (n): triệu phú

celebrity (n): người nổi tiếng

vlogger (n): người quay vlog

musician (n): nhạc sĩ

If you have more than one million dollars, you're a **millionaire**.*(Nếu bạn có hơn một triệu đô la, bạn là triệu phú.)*

Chọn A.

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

silver (n): bạc

utensil (n): đồ dùng

apron (n): tạp dề

pattern (n): hoa văn

“Can you pass me the **apron**? I don't want to get my clothes dirty when I cook.”

(“Bạn có thể đưa tôi cái tạp dề được không? Tôi không muốn làm bẩn quần áo khi nấu ăn.”)

Chọn C.

17. A

Kiến thức: Câu hỏi Yes/ No với động từ “be”

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/ No: Is + S (số ít) + tính từ?

“**Is** Venus's gravity similar to Earth?”

(“Liệu lực hấp dẫn của sao Kim có giống với Trái đất không?”)

Chọn A.

18. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. brides (n): cô dâu

B. grooms (n): chú rể

C. parents (n): bố mẹ

D. guests (n): khách

The Red Dao have some very unusual traditions. One of the most interesting is the **brides** wear a big hat covering their whole bodies at weddings.

(Người Dao Đỏ có một số truyền thống rất khác thường. Một trong những điều thú vị nhất là cô dâu đội một chiếc mũ lớn che kín toàn bộ cơ thể trong đám cưới.)

Chọn A.

19. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Tôi đồng ý.

B. Không, cảm ơn

C. Tôi không nghĩ vậy.

D. OK, đi thôi.

Two students are discussing where humans will live in the future.

(Hai sinh viên đang thảo luận về nơi con người sẽ sống trong tương lai.)

Jack: I think we will live in space stations because we can build them easily.

(Tôi nghĩ chúng ta sẽ sống trong các trạm vũ trụ vì chúng ta có thể xây dựng chúng dễ dàng.)

Paul: I agree. And we can build them near Earth.

(Tôi đồng ý. Và chúng ta có thể xây chúng gần Trái Đất.)

Chọn A.

20. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Đó là một ý kiến hay.

B. Đúng vậy.

C. Vâng, tôi rất thích.

D. Cảm ơn bạn.

Two friends are talking about their dreams.

(Hai người bạn đang nói về ước mơ của họ.)

Peter: My dream is to become a pilot and travel the world!

(Ước mơ của tôi là trở thành phi công và đi du lịch khắp thế giới!)

Anna: That's a good idea.

(Đó là một ý kiến hay.)

Chọn A.

Bài nghe:

Good morning, everyone. Today I'd like to tell you about life on a planet called Planet Hope.

Planet Hope is in the Milky Way Galaxy. It is three times bigger than Earth. It has three suns and four moons, so the weather is hot all year round, and its surface is quite dry. Planet Hope has only one season.

The creatures living there are Hopeans, and they don't look like us. They have a big head, four eyes, two legs, and four arms. They have thick skin to protect them from the heat. They are very friendly and hospitable. They are only dangerous to people who try to attack them.

Hopeans grow special plants for food. They don't drink liquid water, they drink a type of petrol from under the ground. Hopeans use rockets to travel at very high speeds.

That is my description of Planet Hope and the creatures living on it. I hope you enjoyed it and thank you for listening.

Tạm dịch:

Chào buổi sáng mọi người. Hôm nay tôi muốn kể cho các bạn nghe về sự sống trên một hành tinh tên là Hành tinh Hy vọng.

Hành tinh Hy vọng nằm trong Dải Ngân hà. Nó lớn gấp ba lần Trái Đất. Nó có ba mặt trời và bốn mặt trăng nên thời tiết ở đây nóng quanh năm và bề mặt của nó khá khô. Hành tinh Hy vọng chỉ có một mùa.

Những sinh vật sống ở đó là những Hopeans, và họ không giống chúng ta. Họ có đầu to, bốn mắt, hai chân và bốn tay. Họ còn có lớp da dày để bảo vệ họ khỏi cái nóng. Họ rất thân thiện và hiếu khách. Họ chỉ nguy hiểm với những người cố gắng tấn công họ.

Hopeans trồng các loại cây đặc biệt để làm thức ăn. Họ không uống nước lỏng, họ uống một loại dầu từ dưới lòng đất. Hopeans sử dụng tên lửa để di chuyển với tốc độ rất cao.

Đó là mô tả của tôi về Hành tinh Hy vọng và những sinh vật sống trên đó. Tôi hy vọng mọi người thích nó và cảm ơn các bạn đã lắng nghe

21. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Hành tinh Hy vọng nằm ở _____.

- A. trong dải ngân hà
- B. trong thiên hà Andromeda
- C. ở gần dải ngân hà

Thông tin: Planet Hope is in the Milky Way Galaxy.

(Hành tinh Hy vọng nằm trong Dải Ngân Hà.)

Chọn A.

22. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Hành tinh Hy vọng thì _____.

- A. lớn bằng Trái Đất
- B. bằng một nửa Trái Đất
- C. gấp ba lần kích thước Trái Đất

Thông tin: It is three times bigger than Earth.

(Nó lớn gấp 3 lần Trái Đất.)

Chọn C.

23. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Khí hậu trên Hành tinh Hope thì _____.

- A. rất nóng quanh năm
- B. quanh năm rất lạnh
- C. ban ngày nóng nhưng ban đêm rất lạnh

Thông tin: ...so the weather is hot all year round...

(...vậy nên thời tiết nóng quanh năm...)

Chọn A.

24. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người trên hành tinh Hope có làn da dày để bảo vệ khỏi _____.

A. sức nóng

B. cái lạnh

C. cuộc tấn công của người ngoài hành tinh

Thông tin: They have thick skin to protect them from the heat.

(Họ có lớp da dày để bảo vệ họ khỏi cái nóng.)

Chọn A.

25. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người Hy Lạp uống _____.

A. nước lỏng từ biển

B. xăng từ dưới lòng đất

C. hầu như không có gì

Thông tin: ...they drink a type of petrol from under the ground.

(... Họ uống một loại dầu từ dưới lòng đất.)

Chọn B.

26. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

in + tên tỉnh/ thành phố => in Đồng Nai Province: ở tỉnh Đồng Nai

It's in Cát Tiên National Park **in** Đồng Nai Province.

(Nó ở vườn quốc gia Cát Tiên ở tỉnh Đồng Nai.)

Chọn D.

27. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

interesting (adj): thú vị => tính từ chủ động để miêu tả đặc điểm/ tính chất

interested (adj): quan tâm => tính từ bị động để miêu tả cảm xúc

interest (n): sự quan tâm

interestingly (adv): một cách thú vị

Trước danh từ “things” cần tính từ chủ động dạng V-ing để bổ trợ nghĩa.

We did lots of fun activities and learned many **interesting** things about the Ma.

(Chúng tôi đã thực hiện rất nhiều hoạt động thú vị và học được nhiều điều thú vị về Ma.)

Chọn A.

28. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

If: Nếu

When: Khi

Although: Mặc dù

However: Tuy nhiên

When we were there, we stayed in a bamboo longhouse and learned how to make traditional cloth.

(Khi chúng tôi ở đó, chúng tôi ở trong một ngôi nhà dài bằng tre và học cách làm vải truyền thống.)

Chọn B.

29. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

embroidery (n): thêu thùa

tradition (n): truyền thống

pottery (n): đồ gốm

performance (n): sự biểu diễn

At night, we built a campfire and watched a gong **performance**.

(Buổi tối, chúng tôi đốt lửa trại và xem biểu diễn cồng chiêng.)

Chọn D.

30. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V (thì hiện tại đơn), S + will / should + V (nguyên thể)

love (v): yêu thích

don't love: không thích

It was very exciting! If you **love** spending time in nature and learning about a new culture, you should visit

Tà Lài Village.

(Nó đã rất thú vị! Nếu bạn thích dành thời gian hòa mình vào thiên nhiên và tìm hiểu về một nền văn hóa mới, bạn nên ghé thăm Làng Tà Lài.)

Chọn A.

Bài đọc hoàn chỉnh:**TÀ LÀI VILLAGE**

My family had a wonderful time in Tà Lài Village last month. It's in Cát Tiên National Park (26) in Đồng Nai Province. We did lots of fun activities and learned many (27) **interesting** things about the Mạ. The Mạ are an ethnic group in Southern Vietnam. They live in traditional stilt houses. The Mạ call them longhouses. Many generations live together in one longhouse. (28) **When** we were there, we stayed in a bamboo longhouse and learned how to make traditional cloth. Making cloth was difficult but fun. At night, we built a campfire and watched a gong (29) **performance**. I really loved the sound of the gongs. We also went hiking in the national park and visited the animal rescue center. I was sad when I heard about how the bears and monkeys lived before people rescued them. Then, we helped prepare food for the bears and watched them search for the food. It was very exciting! If you (30) **love** spending time in nature and learning about a new culture, you should visit Tà Lài Village.

Tạm dịch:**LÀNG TÀ LÀI**

Gia đình tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời ở Làng Tà Lài vào tháng trước. It's in Cát Tiên National Park in Đồng Nai Province. Chúng tôi đã thực hiện rất nhiều hoạt động thú vị và học được nhiều điều thú vị về Mạ. Mạ là một nhóm dân tộc ở miền Nam Việt Nam. Họ sống trong những ngôi nhà sàn truyền thống. Người Mạ gọi là nhà dài. Nhiều thế hệ cùng chung sống trong một nhà dài. Khi chúng tôi ở đó, chúng tôi ở trong một ngôi nhà dài bằng tre và học cách làm vải truyền thống. Làm vải tuy khó nhưng vui. Buổi tối, chúng tôi đốt lửa trại và xem biểu diễn cồng chiêng. Tôi thực sự yêu âm thanh của cồng chiêng. Chúng tôi cũng đi leo núi trong công viên quốc gia và thăm trung tâm cứu hộ động vật. Tôi rất buồn khi nghe kể về cuộc sống của những con gấu và khi trước khi mọi người giải cứu chúng. Sau đó, chúng tôi giúp chuẩn bị thức ăn cho những con gấu và quan sát chúng tìm kiếm thức ăn. Nó đã rất thú vị! Nếu bạn (dành thời gian hòa mình vào thiên nhiên và tìm hiểu về một nền văn hóa mới, bạn nên ghé thăm Làng Tà Lài.

Bài đọc:**TEENAGERS AND PHONES**

In a recent survey in my town, many teenagers said that they spent about six to nine hours a day on their phones. This is a big problem because they won't have enough time for other activities. They play games online instead of going outside or meeting their friends. Many teenagers go to bed very late because they like to use their phones at night. This is bad for their health because they won't get enough sleep. Teenagers need at least eight hours of sleep every night. They get tired, and it might affect how they do at school.

I have some ideas about how to help teenagers with this problem. I think that schools should create lots of after-school activities so that teenagers can have fun with their friends. Parents shouldn't let young children use phones. They can also set a rule at home about not using phones during meal times and other family activities. I believe that the help of schools and parents, teenagers will be able to reduce their time on phones.

Tạm dịch bài đọc:

THANH NIÊN VÀ ĐIỆN THOẠI

Trong một cuộc khảo sát gần đây ở thị trấn của tôi, nhiều thanh thiếu niên nói rằng họ dành khoảng 6 đến 9 giờ mỗi ngày cho điện thoại. Đây là một vấn đề lớn vì họ sẽ không có đủ thời gian cho các hoạt động khác. Họ chơi trò chơi trực tuyến thay vì đi ra ngoài hoặc gặp gỡ bạn bè của họ. Nhiều thanh thiếu niên đi ngủ rất muộn vì họ thích sử dụng điện thoại vào ban đêm. Điều này có hại cho sức khỏe của họ vì họ sẽ không ngủ đủ giấc. Thanh thiếu niên cần ngủ ít nhất tám tiếng mỗi đêm. Chúng cảm thấy mệt mỏi và điều đó có thể ảnh hưởng đến cách chúng học ở trường.

Tôi có một số ý tưởng về cách giúp thanh thiếu niên giải quyết vấn đề này. Tôi nghĩ rằng các trường học nên tạo ra nhiều hoạt động sau giờ học để thanh thiếu niên có thể vui chơi với bạn bè của họ. Cha mẹ không nên cho trẻ nhỏ sử dụng điện thoại. Họ cũng có thể đặt ra một quy tắc ở nhà về việc không sử dụng điện thoại trong giờ ăn và các hoạt động khác của gia đình. Tôi tin rằng với sự giúp đỡ của nhà trường và phụ huynh, thanh thiếu niên sẽ giảm được thời gian sử dụng điện thoại.

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu nói về _____.

- A. ảnh hưởng của việc dành quá nhiều thời gian cho điện thoại và cách trường học có thể giúp đỡ
- B. tại sao thanh thiếu niên không nên sử dụng điện thoại và thay vào đó họ nên làm gì
- C. thanh thiếu niên làm gì trên điện thoại và tại sao cha mẹ nên chú ý
- D. vấn đề thanh thiếu niên dành quá nhiều thời gian cho điện thoại và cách giải quyết

Thông tin: In a recent survey in my town, many teenagers said that they spent about six to nine hours a day on their phones. This is a big problem because they won't have enough time for other activities. / I have some ideas about how to help teenagers with this problem.

(Trong một cuộc khảo sát gần đây ở thị trấn của tôi, nhiều thanh thiếu niên nói rằng họ dành khoảng 6 đến 9 giờ mỗi ngày cho điện thoại. Đây là một vấn đề lớn vì họ sẽ không có đủ thời gian cho các hoạt động khác. / Tôi có một số ý tưởng về cách giúp thanh thiếu niên giải quyết vấn đề này.)

Chọn D.

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sử dụng điện thoại vào đêm khuya không tốt cho _____ của thanh thiếu niên.

- A. sức khỏe
- B. mối quan hệ với bạn bè
- C. kết quả kiểm tra
- D. khả năng tập trung

Thông tin: This is bad for their health because they won't get enough sleep.

(Điều này có hại cho sức khỏe của họ vì họ sẽ không ngủ đủ giấc.)

Chọn A,

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "get" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng "_____".

A. trở nên

B. làm

C. lấy

D. trở thành

Thông tin: Teenagers need at least eight hours of sleep every night. They get tired, and it might affect how they do at school.

(Thanh thiếu niên cần ngủ ít nhất tám tiếng mỗi đêm. Chúng cảm thấy mệt mỏi và điều đó có thể ảnh hưởng đến cách chúng học ở trường.)

Chọn A.

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "They" trong đoạn 2 đề cập đến _____.

A. trường học

B. thanh thiếu niên

C. cha mẹ

D. trẻ nhỏ

Thông tin: Parents shouldn't let young children use phones. They can also set a rule at home about not using phones during meal times and other family activities.

(Cha mẹ không nên cho trẻ nhỏ sử dụng điện thoại. Họ cũng có thể đặt ra một quy tắc ở nhà về việc không sử dụng điện thoại trong giờ ăn và các hoạt động khác của gia đình.)

Chọn C.

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cha mẹ có thể giúp giảm thời gian sử dụng điện thoại của thanh thiếu niên xuống _____.

A. không cho con dùng điện thoại ở nhà

B. nói với con cái của họ để vui chơi với bạn bè thay vì

C. yêu cầu con cái họ không sử dụng điện thoại trong thời gian gia đình

D. tạo ra các hoạt động vui chơi ở nhà

Thông tin: Parents shouldn't let young children use phones. They can also set a rule at home about not using phones during meal times and other family activities.

(Cha mẹ không nên cho trẻ nhỏ sử dụng điện thoại Họ cũng có thể đặt ra một quy tắc ở nhà về việc không sử dụng điện thoại trong giờ ăn và các hoạt động khác của gia đình.)

Chọn C.

36. C

Kiến thức: Câu gián tiếp

Giải thích:

Cấu trúc: S + told + O + that + S + V (lùi thì) + O

want => wanted

Mary muốn trở thành một vlogger. Cô ấy đã nói chuyện với Charles về điều đó.

- A. Mary nói với Charles rằng tôi muốn trở thành một vlogger.
- B. Mary nói với tôi rằng cô ấy và Charles muốn trở thành vlogger.
- C. Mary nói với Charles rằng cô ấy muốn trở thành một vlogger.
- D. Mary nói với tôi rằng cô ấy muốn trở thành một vlogger.

Chọn C.

37. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc liên hệ thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn: **S1 + was/ were V-ing + WHEN + S2 + Ved/V2.**

Tôi đang xem TV. Tôi nhìn thấy một ánh sáng kỳ lạ bên ngoài.

- A. Tôi đang xem TV và một ánh sáng lạ bên ngoài.
- B. Tôi nhìn thấy một ánh sáng lạ bên ngoài, vì vậy tôi đang xem TV.
- C. Tôi nhìn thấy một ánh sáng lạ bên ngoài, nhưng tôi đang xem TV.
- D. Tôi đang xem TV thì nhìn thấy ánh sáng lạ bên ngoài.

Chọn D.

38. D

Kiến thức: Cấu trúc “might”

Giải thích:

might + V (nguyên thể): *có thể làm gì* => diễn tả khả năng có thể xảy ra ở hiện tại hoặc trong tương lai.

Chúng ta có thể sống trên sao Kim vì lực hấp dẫn của nó tương tự như Trái Đất, nhưng nó rất nóng.

- A. Chúng ta có thể sống trên sao Kim vì nó có cùng lực hấp dẫn với Trái Đất, nhưng Trái Đất nóng hơn.
- B. Chúng ta có thể sống trên sao Kim vì lực hấp dẫn của nó không khác so với Trái Đất, nhưng nhiệt độ của nó thì tương tự nhau.
- C. Chúng ta có thể sống trên sao Kim vì nó có trọng lực và nhiệt độ tương tự Trái Đất.

D. Chúng ta có thể sống trên sao Kim vì lực hấp dẫn của nó không khác so với Trái Đất, nhưng nhiệt độ của nó rất nóng.

Chọn D.

39. A

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Yes/No

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật câu hỏi Yes/ No: S+ asked + O + if/whether +S +V (lùi thì)

want => wanted

you => he

Đổi ngôi + lùi thì: Do you want => if he wanted

“Bạn có muốn tìm hiểu về các nhóm dân tộc khác nhau không?” Susan hỏi Peter.

A. Susan hỏi Peter liệu anh ấy có muốn tìm hiểu về các nhóm dân tộc khác nhau không.

B. Susan hỏi Peter liệu tôi có muốn tìm hiểu về các nhóm dân tộc khác nhau không.

C. Susan hỏi tôi có muốn tìm hiểu về các nhóm dân tộc khác nhau không.

D. Susan hỏi tôi liệu Peter có muốn tìm hiểu về các nhóm dân tộc khác nhau không.

Chọn A.

40. C

Kiến thức: Câu gián tiếp

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật câu trần thuật: S + told + O + that + S + V(lùi thì)

Đổi ngôi: I => he

Lùi thì: go => went

“Tôi đến trường bằng trực thăng,” James nói với Carol.

A. James nói với Carol rằng họ đến trường bằng trực thăng.

B. James nói với Carol rằng tôi đến trường bằng trực thăng.

C. James nói với Carol rằng anh ấy đến trường bằng trực thăng.

D. James nói với Carol rằng cô ấy đến trường bằng trực thăng.

Chọn C.